

Số: 11/CBTT-HAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
 - Mã chứng khoán: HAP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Green, số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225.3556002
 - Fax: 0225.3556008
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
Chức vụ: Thư ký HĐQT
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3.2019, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

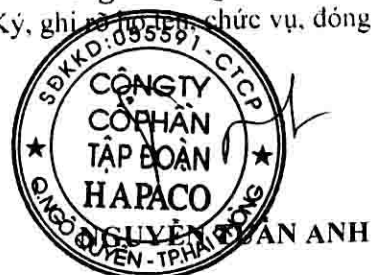
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2019 tại đường dẫn: www.hapaco.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính

Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)





TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10 /2019/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC hợp nhất quý 3 năm 2019”

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2019 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2019: 3.789.210.225 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2018: 7.043.875.234 đồng.
- Chênh lệch giảm: 3.254.665.009 đồng; Tỷ lệ giảm: 46,2%.

Nguyên nhân:

Do thời tiết không thuận lợi, mưa lũ nhiều ở các vùng nguyên liệu đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung về nguyên liệu cho mảng sản xuất giấy của Tập đoàn. Nguyên liệu khan hiếm dẫn đến sản lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của toàn Tập đoàn giảm. Doanh thu bán hàng của Tập đoàn đã giảm hơn cùng kỳ năm trước. Từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm hơn 3,2 tỷ đồng so với quý 3/2018.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 3/2019 của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đ. Xuân Tiến

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Nơi nhận: Phòng kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		419.982.720.491	394.516.147.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.534.830.621	5.098.447.397
111	1. Tiền		9.534.830.621	5.098.447.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	35.700.112.400	22.700.085.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(251.442)	(278.242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.700.000.000	22.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.067.620.049	273.306.767.443
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	65.305.991.138	72.835.359.227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.877.604.697	15.812.446.277
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	189.494.460.945	189.269.398.670
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.610.436.731)	(4.610.436.731)
140	IV. Hàng tồn kho	07	105.574.622.377	84.163.726.604
141	1. Hàng tồn kho		114.620.915.820	93.210.020.047
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.046.293.443)	(9.046.293.443)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.105.535.044	9.247.120.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.814.410.538	708.131.946
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.288.545.511	8.536.409.239
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.578.995	2.578.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		415.947.813.288	425.884.562.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		102.950.000.000	103.485.792.784
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		102.950.000.000	103.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	-	285.792.784
220	II. Tài sản cố định		77.493.146.986	88.567.968.052
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	63.911.233.302	73.518.000.091
222	- Nguyên giá		254.833.216.303	257.331.663.924
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190.921.983.001)	(183.813.663.833)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	7.321.221.862	8.466.231.769
225	- Nguyên giá		9.526.426.127	9.526.426.127
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.205.204.265)	(1.060.194.358)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.260.691.822	6.583.736.192
228	- Nguyên giá		10.902.598.210	10.902.598.210
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.641.906.388)	(4.318.862.018)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		313.200.000	313.200.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	313.200.000	313.200.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	231.903.658.163	231.903.658.163
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		195.027.070.313	195.027.070.313
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.424.251.523	41.424.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.547.663.673)	(4.547.663.673)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.287.808.139	1.613.943.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.287.808.139	1.613.943.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		835.930.533.779	820.400.710.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/09/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		147.036.788.147	118.308.720.994
310	I. Nợ ngắn hạn		146.190.179.067	114.843.744.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.772.344.450	21.321.907.934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.606.440	2.010.497.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.502.286.699	23.838.828.721
314	4. Phải trả người lao động		5.452.882.230	7.419.240.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.778.664.593	4.468.105.267
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	32.059.458.224	14.347.723.392
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	49.376.874.245	41.054.509.229
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		242.062.186	382.932.186
			846.609.080	3.464.976.657
330	II. Nợ dài hạn		23.500.977	53.716.515
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		15.000.000	20.900.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	808.108.103	3.390.360.142
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		688.893.745.632	702.091.989.175
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	688.893.745.632	702.091.989.175
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.204.460.228	64.204.460.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.909.530.481	49.696.884.872
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.246.194.272	17.128.026.190
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.663.336.209	32.568.858.682
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.249.540.247	6.660.429.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		835.930.533.779	820.400.710.169

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

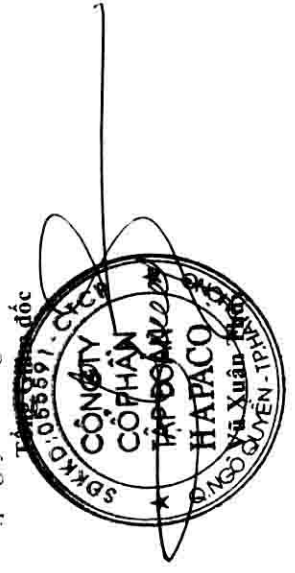
Quý 3 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thuyết minh		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.565.849.616	111.762.015.220	304.678.856.314	352.812.285.336
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(564.450)	-	10.404.450
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.565.849.616	111.762.579.670	304.678.856.314	352.801.880.886
11	4. Giá vốn hàng bán	74.330.290.212	91.899.025.264	250.192.544.850	292.504.982.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.235.559.404	19.863.554.406	54.486.311.464	60.296.898.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	943.345.354	233.326.366	1.557.342.988	669.443.774
22	7. Chi phí tài chính	585.456.860	1.036.417.151	1.887.096.996	2.895.345.415
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	599.839.099	839.638.638	1.750.566.902	2.450.915.429
25	9. Chi phí bán hàng	3.378.817.845	3.407.039.187	11.097.254.538	11.644.249.143
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.908.906.332	6.756.302.880	16.946.171.138	16.874.232.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.305.723.721	8.897.121.554	26.113.131.780	29.552.515.446
31	11. Thu nhập khác	72.724.284	54.552.054	198.607.921	218.999.637
32	12. Chi phí khác	526.745.109	209.635.778	1.053.355.212	338.560.843
40	13. Lợi nhuận khác	(454.020.825)	(155.083.724)	(854.747.291)	(119.561.206)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.851.702.896	8.742.037.830	25.258.384.489	29.432.954.240
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.062.492.671	1.698.162.596	5.005.937.432	5.434.716.384
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.789.210.225	7.043.875.234	20.252.447.057	23.998.237.856
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3.753.907.700	6.919.588.051	19.663.336.209	23.065.309.174
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	35.302.525	120.522.733	589.110.848	932.928.682
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	125	354	416

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Tài liệu gốc



Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Cao Thị Thủy Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			30/09/2019	30/09/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.258.384.489	29.432.954.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.411.819.861	15.129.273.149
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.285.596.699	13.034.169.915
03	- Các khoản dự phòng		(26.800)	(83.472.653)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		128.909.685	368.595.238
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.753.226.625)	(640.934.780)
06	- Chi phí lãi vay		1.750.566.902	2.450.915.429
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.670.204.350	44.562.227.389
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		15.039.198.615	(14.033.824.244)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.410.895.773)	2.202.182.140
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.571.725.135	(8.822.448.576)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.780.142.785)	(783.209.989)
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(1.734.388.129)	(2.489.697.840)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.207.799.310)	(2.883.155.865)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			50.507.895
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(308.870.000)	(264.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.839.032.103	17.538.580.910
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.846.813.636)	(12.624.430.953)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		195.883.637	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	(107.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		250.000.000	9.662.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.540.948.279	1.179.890.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.859.981.720)	(109.382.540.121)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			30/09/2019	30/09/2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		110.673.452.026	109.494.797.552
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(102.682.720.875)	(112.396.104.207)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.250.618.174)	(4.775.121.097)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.282.690.600)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(27.542.577.623)</i>	<i>(7.676.427.752)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.436.472.760	(99.520.386.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.098.447.397	105.482.294.460
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.536)	34.660.135
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	9.534.830.621	5.996.567.632

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hai Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/09/2019 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/09/2019, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục đề Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty;
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy

- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	99,90%	99,90%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị huy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.075.131.620	1.058.432.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.459.699.001	4.040.015.308
	9.534.830.621	5.098.447.397

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	112.400	(251.442)	85.600
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam</i>	363.842	112.400	(251.442)	85.600
	363.842	112.400	(251.442)	85.600
				(278.242)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	195.027.070.313		195.027.070.313	
	195.027.070.313	-	195.027.070.313	-
Dầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523		23.624.251.523	
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	2.547.663.673	15.000.000.000	2.547.663.673
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000		450.000.000	
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000		350.000.000	
	41.424.251.523	4.547.663.673	41.424.251.523	4.547.663.673

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.700.000.000	35.700.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.700.000.000	31.700.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000		
	35.700.000.000	35.700.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.305.991.138	72.835.359.227
- Houh yow ent.Co.,TLD	33.082.555.571	29.752.631.862
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.223.435.567	43.082.727.365
	65.305.991.138	72.835.359.227

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	189.494.460.945	(154.710.948)	189.269.398.670	(154.710.948)
- Tạm ứng	227.980.950		266.130.950	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.792.784			
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green	114.893.424.570		114.893.424.570	
- Phải thu khác	74.087.262.641	(154.710.948)	74.109.843.150	(154.710.948)
b) Dài hạn	-	-	285.792.784	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	285.792.784	-
	189.494.460.945	(154.710.948)	189.555.191.454	(154.710.948)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.935.688.900	(987.927.093)	16.779.231.248	(987.927.093)
- Công cụ, dụng cụ	1.695.658.633	(198.749.403)	1.397.067.536	(198.749.403)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.050.085.846	-	5.199.213.415	-
- Thành phẩm	74.216.641.697	(7.859.616.947)	65.952.384.287	(7.859.616.947)
- Hàng hóa	2.718.126.812	-	1.368.602.532	-
- Hàng gửi bán	3.004.713.932	-	2.513.521.029	-
	114.620.915.820	(9.046.293.443)	93.210.020.047	(9.046.293.443)

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2019

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.892.434.790	146.650.873.890	16.249.734.378	376.342.637	1.162.278.229	257.331.663.924
- Mua trong kỳ	289.160.000	751.150.000	806.503.636	-	-	1.846.813.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	363.961.997	-	-	-	-	363.961.997
- Thanh lý, nhượng bán	(291.409.991)	(1.416.699.627)	(3.001.113.636)	-	-	(4.709.223.254)
Số dư cuối kỳ	93.254.146.796	145.985.324.263	14.055.124.378	376.342.637	1.162.278.229	254.833.216.303
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	59.720.585.983	115.143.186.169	7.413.323.381	376.342.637	1.160.225.663	183.813.663.833
- Khấu hao trong kỳ	4.284.320.752	6.811.326.104	719.843.000	-	2.052.566	11.817.542.422
- Tăng khác	-	107.690.030	-	-	-	107.690.030
- Thanh lý, nhượng bán	(291.409.991)	(1.524.389.657)	(3.001.113.636)	-	-	(4.816.913.284)
Số dư cuối kỳ	63.713.496.744	120.537.812.646	5.132.052.745	376.342.637	1.162.278.229	190.921.983.001
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.171.848.807	31.507.687.721	8.836.410.997	-	2.052.566	73.518.000.091
Tại ngày cuối kỳ	29.540.650.052	25.447.511.617	8.923.071.633	-	-	63.911.233.302

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.526.426.127	9.526.426.127
Số dư cuối kỳ	9.526.426.127	9.526.426.127
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.060.194.358	1.060.194.358
Số tăng trong kỳ	1.145.009.907	1.145.009.907
- Khấu hao trong kỳ	1.145.009.907	1.145.009.907
Số dư cuối kỳ	2.205.204.265	2.205.204.265
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.466.231.769	8.466.231.769
Tại ngày cuối kỳ	7.321.221.862	7.321.221.862

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Số dư cuối kỳ	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.593.864.521	724.997.497	4.318.862.018
- Khấu hao trong kỳ	275.761.925	47.282.445	323.044.370
Số dư cuối kỳ	3.869.626.446	772.279.942	4.641.906.388
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.047.868.411	535.867.781	6.583.736.192
Tại ngày cuối kỳ	5.772.106.486	488.585.336	6.260.691.822

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	305.100.000	305.100.000
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Công trình xử lý nước thải	155.100.000	155.100.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	8.100.000	8.100.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình khác	8.100.000	8.100.000
	313.200.000	313.200.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.814.410.538	708.131.946
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	695.124.881	494.146.813
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	223.590.438	202.076.852
- Chi phí trả trước về tiền lương tháng 13	596.750.000	
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	256.138.000	
- Chi phí khác chờ phân bổ	42.807.219	11.908.281
b) Dài hạn	3.287.808.139	1.613.943.946
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.647.579.584	1.006.851.625
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	629.492.284	597.925.654
- Các khoản khác	10.736.271	9.166.667
	5.102.218.677	2.322.075.892

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	41.054.509.229	41.054.509.229	112.401.024.065	104.078.659.049	49.376.874.245	49.376.874.245
* Vay ngắn hạn	32.970.833.946	32.970.833.946	110.673.452.026	96.987.622.257	46.656.663.715	46.656.663.715
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.009.348.536	2.009.348.536	23.590.743.926	21.703.786.747	3.896.305.715	3.896.305.715
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tin - Chi nhánh Hải Phòng	20.961.485.410	20.961.485.410	71.082.708.100	67.083.835.510	24.960.358.000	24.960.358.000
- Vay cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	16.000.000.000	8.200.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.083.675.283	8.083.675.283	1.727.572.039	7.091.036.792	2.720.210.530	2.720.210.530
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tin - Chi nhánh Hải Phòng	263.040.000	263.040.000		263.040.000		
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	3.850.081.319	3.850.081.319		3.850.081.319		
- Ngân hàng Shinhan Bank	969.729.732	969.729.732	727.297.299	727.297.299	969.729.732	969.729.732
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease	3.000.824.232	3.000.824.232	1.000.274.740	2.250.618.174	1.750.480.798	1.750.480.798
b) Vay dài hạn	11.474.035.425	11.474.035.425	-	7.945.716.792	3.528.318.633	3.528.318.633
* Vay dài hạn	7.472.936.453	7.472.936.453	-	5.695.098.618	1.777.837.835	1.777.837.835
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tin - Chi nhánh Hải Phòng	1.117.720.000	1.117.720.000		1.117.720.000		
- Ngân hàng Shinhan Bank	2.505.135.134	2.505.135.134		727.297.299	1.777.837.835	1.777.837.835
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	3.850.081.319	3.850.081.319		3.850.081.319		
* Nợ thuế tài chính dài hạn	4.001.098.972	4.001.098.972	-	2.250.618.174	1.750.480.798	1.750.480.798
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease	4.001.098.972	4.001.098.972		2.250.618.174	1.750.480.798	1.750.480.798
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	8.083.675.283	8.083.675.283	1.727.572.039	7.091.036.792	2.720.210.530	2.720.210.530
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.390.360.142	3.390.360.142	(1.727.572.039)	854.680.000	808.108.103	808.108.103

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600
- Công ty CP XD TM và DV VT Đăng Khoa	2.719.174.915	2.719.174.915	2.601.641.996	2.601.641.996
- Công ty TNHH Vida Hải Phòng	1.416.103.558	1.416.103.558	1.289.630.347	1.289.630.347
- Phải trả các đối tượng khác	21.343.021.377	21.343.021.377	16.136.590.991	16.136.590.991
	26.772.344.450	26.772.344.450	21.321.907.934	21.321.907.934

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.292.177.410	13.961.136.356	14.678.710.241	-	1.574.603.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	19.049.349.115	5.005.937.432	1.207.799.310	2.578.995	22.847.487.237
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.514.707.388	1.827.361.426	314.251.776	-	3.027.817.038
Thuế tài nguyên	-	7.472.126	80.179.395	80.954.181	-	6.697.340
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	964.362.000	654.644.221	584.085.344	-	1.034.920.877
Các loại thuế khác	-	10.760.682	42.565.125	42.565.125	-	10.760.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	423.307.024	423.307.024	-	-
	2.578.995	23.838.828.721	21.995.130.979	17.331.673.001	2.578.995	28.502.286.699

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	128.112.619	111.933.846
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	2.756.345.452	3.111.651.942
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	178.212.879	338.052.044
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	186.363.635	
- Chi phí phải trả khác	529.630.008	906.467.435
	3.778.664.593	4.468.105.267

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.059.458.224	14.347.723.392
Kinh phí công đoàn	163.652.601	238.168.104
Bảo hiểm xã hội	30.583.732	23.147.829
Bảo hiểm y tế	4.113.801	4.084.911
Bảo hiểm thất nghiệp	928.356	915.516
Cô tức phải trả	19.903.200	14.232.000
Phải trả khác	31.840.276.534	14.067.175.032
b) Dài hạn	15.000.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	20.900.000
	32.074.458.224	14.368.623.392

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	17.128.026.190	5.329.946.124	668.192.647.218
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	23.065.309.174	932.928.682	23.998.237.856
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(136.000.000)	-	(136.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	39.962.335.364	6.262.874.806	691.959.885.074
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	49.696.884.872	6.660.429.399	702.091.989.175
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.663.336.209	589.110.848	20.252.447.057
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(33.282.690.600)	-	(33.282.690.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(168.000.000)	-	(168.000.000)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	35.909.530.481	7.249.540.247	688.893.745.632

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/09/2019 như sau:

30/09/2019	VND
(4.570.790.000)	
(92.145.543)	
(4.662.935.543)	

Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	556.266.210.000	556.266.210.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	556.266.210.000	556.266.210.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.204.460.228	64.204.460.228
	64.204.460.228	64.204.460.228

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	1.346,38	15.082,22

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	304.392.880.492	351.276.093.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.975.822	1.536.191.364
	304.678.856.314	352.812.285.336

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	-	790.000
Hàng bán bị trả lại	-	5.850.000
Giảm giá hàng bán	-	3.764.450
		10.404.450

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng	304.392.880.492	351.265.689.522
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	285.975.822	1.536.191.364
	304.678.856.314	352.801.880.886

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.054.358.265	291.595.299.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	138.186.585	909.682.362
	250.192.544.850	292.504.982.278

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.557.328.828	586.389.326
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.160	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	14.982.154
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	68.072.294
	1.557.342.988	669.443.774

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.750.566.902	2.450.915.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	128.909.685	436.667.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	109.245
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(26.800)	6.000
Chi phí tài chính khác	7.647.209	7.647.209
	1.887.096.996	2.895.345.415

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	33.349.000	44.095.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.753.908	121.753.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.636.439.727	9.189.080.764
Chi phí khác bằng tiền	1.305.711.903	2.289.319.299
	11.097.254.538	11.644.249.143

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	96.619.601	240.560.398
Chi phí cho nhân viên	12.573.840.802	9.996.086.308
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	54.193.181	154.442.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.583.895	596.400.466
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(83.478.653)
Thuế, phí, và lệ phí	335.232.449	1.739.387.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.282.846	2.712.738.159
Chi phí khác bằng tiền	1.732.418.364	1.518.095.732
	16.946.171.138	16.874.232.378

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	195.883.637	54.545.454
Xử lý tài sản thừa chờ xử lý	-	164.340.050
Xử lý công nợ không phải trả	2.724.284	114.133
Thu nhập khác	-	-
	198.607.921	218.999.637

29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	641.856.976	3.615.300
Thuế GTGT không được hoàn	-	90.853.731
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	58.472.524	29.892.792
Nộp thuế thay người bán hàng	-	-
Chi phí khác	353.025.712	214.199.020
	1.053.355.212	338.560.843

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.258.384.489	29.432.954.240
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.269.437.575	21.313.014.453
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.269.437.575	21.313.014.453
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.527.822.064	50.745.968.693
Lỗi các năm trước được chuyển	(11.313.738.820)	(20.659.658.107)
Thu nhập tính thuế	26.214.083.244	30.086.310.586
Trong đó		
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% là	24.630.221.829	25.482.926.742
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% là	1.597.861.115	4.632.024.227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	5.085.830.488	5.559.787.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.926.044.376	5.096.585.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	159.786.112	463.202.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(79.893.056)	(125.071.348)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.005.937.432	5.434.716.384
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.005.937.432	5.434.716.384

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.663.336.209	23.065.309.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.663.336.209	23.065.309.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	55.471.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	416

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.872.091.859	194.357.593.835
Chi phí nhân công	55.247.550.325	69.624.919.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.285.596.699	13.034.169.915
Thuế, phí và lệ phí	1.200.695.765	1.944.998.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.732.714.344	32.269.191.988
Chi phí khác bằng tiền	17.931.902.440	8.205.882.276
Tổng	298.270.551.432	319.353.277.839

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.534.830.621	-	5.098.447.397	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.800.452.083	(4.610.436.731)	262.390.550.681	(4.610.436.731)
Các khoản cho vay	138.650.000.000	-	125.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(251.442)	363.842	(278.242)
Đầu tư dài hạn	41.424.251.523	(4.547.663.673)	41.424.251.523	(4.547.663.673)
Cộng	444.409.898.069	(9.158.351.846)	434.813.613.443	(9.158.378.646)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	50.184.982.348	44.444.869.371
Phải trả người bán, phải trả khác	58.846.802.674	35.690.531.326
Chi phí phải trả	3.778.664.593	4.468.105.267
Cộng	112.810.449.615	84.603.505.964

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.534.830.621	-	-	9.534.830.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	250.190.015.352	-	-	250.190.015.352
Các khoản cho vay	35.700.000.000	102.950.000.000	-	138.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn	112.400	-	-	112.400
Đầu tư dài hạn	-	36.876.587.850	-	36.876.587.850
Cộng	295.424.958.373	139.826.587.850	-	435.251.546.223
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.098.447.397	-	-	5.098.447.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.494.321.166	285.792.784	-	257.780.113.950
Các khoản cho vay	22.700.000.000	103.200.000.000	-	125.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	85.600	-	-	85.600
Đầu tư dài hạn	-	36.876.587.850	-	36.876.587.850
Cộng	285.292.854.163	140.362.380.634	-	425.655.234.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	49.376.874.245	808.108.103	-	50.184.982.348
Phải trả người bán, phải trả khác	58.831.802.674	15.000.000	-	58.846.802.674
Chi phí phải trả	3.778.664.593	-	-	3.778.664.593
Cộng	111.987.341.512	823.108.103	-	112.810.449.615
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	41.054.509.229	3.390.360.142	-	44.444.869.371
Phải trả người bán, phải trả khác	35.669.631.326	20.900.000	-	35.690.531.326
Chi phí phải trả	4.468.105.267	-	-	4.468.105.267
Cộng	81.192.245.822	3.411.260.142	-	84.603.505.964

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	110.673.452.026	109.494.797.552
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	104.933.339.049	117.171.225.304

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	61.119.999.960	25.836.718.256	351.201.600	209.887.200		87.517.807.016
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	-	-	15.831.894.200	3.938.026.400	(19.769.920.600)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	61.119.999.960	25.836.718.256	351.201.600	209.887.200		87.565.849.616
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.568.286.707	5.404.737.698	2.659.266.149	603.268.850		13.235.559.404
Tài sản bộ phận	732.727.370.631	42.649.996.710	18.001.278.641	20.532.637.474	(245.584.520.240)	568.326.763.216
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	267.603.770.563
Tổng Tài sản	732.727.370.631	42.649.996.710	18.001.278.641	20.532.637.474	(245.584.520.240)	835.930.533.779
Nợ phải trả bộ phận	180.152.392.639	13.057.566.453	7.627.107.590	3.949.770.747	(57.750.049.282)	147.036.788.147
Tổng Nợ phải trả	180.152.392.639	13.057.566.453	7.627.107.590	3.949.770.747	(57.750.049.282)	147.036.788.147

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

San phẩm giấy các loại	Dịch vụ		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
304.392.880.492	285.975.822	-	-	304.678.856.314		
362.241.013.915	719.274.040.104	(245.584.520.240)	-	568.326.763.216		
362.241.013.915	719.274.040.104	(245.584.520.240)	(245.584.520.240)	835.930.533.779		

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Tài sản bộ phận
Tài sản không phân bổ
Tổng Tài sản

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	7.800.000.000	
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	3.300.000.000	

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt soát xét và kiểm toán.

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

